

Bản án số: **90/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 09-02-2026

V/v ly hôn,
tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Ninh Minh Tân**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Trần Thị An**;

2. Ông **Bùi Tình**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu Thanh** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Trần Anh Vân** - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 267/2025/TLST-HNGĐ ngày 03/12/2025 về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/01/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2026/QĐST-HNGĐ ngày 27/01/2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Lữ Thị Tường V**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn H, xã T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh **Thái Quang S**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn H, xã T, thành phố Đà Nẵng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Chị **Lữ Thị Tường V** và anh **Thái Quang S** tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn vào ngày 16/10/2006 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã T, thành phố Đà Nẵng). Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không có tiếng nói chung, bất đồng về quan điểm, cách sống. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị V yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh S.

Quá trình chung sống chị V, anh S có 02 con chung là **Thái Hoàng A**, sinh ngày 25/9/2007 và cháu **Thái Hoàng P**, sinh ngày 17/12/2014. **Thái Hoàng A** hiện nay đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn chị V đồng ý giao cháu **Thái Hoàng P**, sinh ngày 17/12/2014 cho anh S chăm sóc, nuôi dưỡng, chị V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000

đồng/tháng đến khi cháu P đủ tuổi trưởng thành; tại phiên tòa ngày 09/02/2026 chị V đồng ý cấp dưỡng cho cháu P 2.100.000 đồng/tháng. Về tài sản và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không hợp tác, vắng mặt không có lý do nên Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai và hòa giải.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Lữ Thị Tường V được ly hôn với anh Thái Quang S; giao cháu Thái Hoàng P, sinh ngày 17/12/2014 cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành; chị V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 2.100.000 đồng/tháng, tài sản chung, nợ chung không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn, bị đơn hiện đang đăng ký thường trú tại xã T, thành phố Đà Nẵng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn vắng mặt tại các buổi hòa giải và phiên tòa lần thứ nhất; ngày 29/01/2026, bị đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị V, anh S tự nguyện tìm hiểu, kết hôn, có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Tòa án tiến hành xác minh về mâu thuẫn vợ chồng giữa chị V, anh S tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Đà Nẵng nhưng địa phương không nắm rõ nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng. Chị V xác định dù đã nhiều lần cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh S nhưng hiện nay chị V không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân với anh S được nữa. Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh S vẫn vắng mặt không có lý do, điều này cho thấy anh S không có thiện chí mong muốn đoàn tụ,

hàn gắn hạnh phúc gia đình. Tại phiên tòa, chị V cương quyết ly hôn và thừa nhận vợ chồng đã sống ly thân 4 năm nay. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị V và anh S đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị V, xử cho chị V được ly hôn với anh S.

[2.2] Về con chung: Chị V, anh S có 02 con chung là Thái Hoàng A, sinh ngày 25/9/2007 và cháu Thái Hoàng P, sinh ngày 17/12/2014. Thái Hoàng A hiện nay đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết. Khi ly hôn chị V đồng ý giao cháu Thái Hoàng P, sinh ngày 17/12/2014 cho anh S chăm sóc, nuôi dưỡng. Tại đơn trình bày nguyện vọng đề ngày 26/12/2025 cháu P có nguyện vọng được ở với anh S. Để đảm bảo quyền lợi cho sự phát triển tốt nhất về thể chất và tinh thần, đồng thời đảm bảo việc học hành cho cháu P nên Hội đồng xét xử giao cháu P cho anh S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về cấp dưỡng: Quá trình giải quyết vụ án, anh S vắng mặt tại các phiên hòa giải và phiên tòa nên các bên không thỏa thuận được mức cấp dưỡng nuôi con chung. Tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: *“...Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con”*. Chị V đang cư trú tại xã T, thành phố Đà Nẵng. Căn cứ Phụ lục danh mục địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu từ ngày 01/01/2026 ban hành kèm theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động thì xã T thuộc vùng III, có mức lương tối thiểu 4.140.000 đồng/tháng. Tại phiên tòa hôm nay chị V đồng ý cấp dưỡng cho cháu P 2.100.000 đồng/tháng. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của chị V, buộc chị V phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu P mỗi tháng 2.100.000 đồng cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi trưởng thành là phù hợp.

Về thời gian và phương thức cấp dưỡng chị V thống nhất bắt đầu từ tháng 02 năm 2026, mỗi tháng cấp dưỡng 01 lần vào ngày 20 hằng tháng.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị V, anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Xét thấy, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử như đã nêu trên nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lữ Thị Tường V về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" đối với anh Thái Quang S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lữ Thị Tường V được ly hôn với anh Thái Quang S.

2. Về con chung: Giao cháu Thái Hoàng P, sinh ngày 17/12/2014 cho anh Thái Quang S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Lữ Thị Tường V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Thái Hoàng P mỗi tháng là 2.100.000 (Hai triệu, một trăm nghìn) đồng. Phương thức cấp dưỡng: Mỗi tháng 01 lần vào ngày 20 hằng tháng. Thời điểm cấp dưỡng: Kể từ tháng 02 năm 2026 cho đến khi cháu Thái Hoàng P đủ 18 tuổi trưởng thành.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế việc thăm nom của người đó. Khi cần thiết, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí: Án phí sơ thẩm về ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng chị Lữ Thị Tường V phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006450 ngày 02/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Chị Lữ Thị Tường V phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí cấp dưỡng.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (09/02/2026); bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
 - TAND thành phố Đà Nẵng;
 - VKSND khu vực 5-Đà Nẵng;
 - THA dân sự thành phố Đà Nẵng;
 - UBND xã T;
- (Số 80/2006 ngày 16/10/2006)
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ninh Minh Tân

